

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN 911**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/CBTT-911

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0246.686.9911

Fax:

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 29/03/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 Công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2023 tại đường dẫn <https://911group.com.vn/> mục Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý kiểm toán năm 2022

-Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2021

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lưu Đình Tuấn

Số: 02/2023/CV-BCKD

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022
thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần tập đoàn 911 xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế của năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	38.939.603.797	13.972.676.686	24.966.927.111	178,68

Theo như báo cáo tài chính đã được kiểm toán công bố thì lợi nhuận sau thuế năm 2022 của công ty chúng tôi đạt: 38,93 tỷ đồng – tăng 24,96 tỷ đồng so với năm 2021 tương ứng với tỷ lệ 178,68%. Sở dĩ có sự tăng mạnh như vậy là do doanh thu năm 2022 tăng 785,94 tỷ đồng so với năm trước (Năm 2021: 539,52 tỷ) tương ứng với 145,67%. Cụ thể:

STT	Doanh thu (tỷ đồng)		Chênh lệch (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	Năm 2021	Năm 2022		
Quý 1	120,56	115,92	4,64	
Quý 2	256,40	147,20	109,2	
Quý 3	848,80	141,81	706,98	
Quý 4	99,70	134,59	(34,89)	
Cả năm	1.325,46	539,52	785,94	145,67

Năm 2022 là một năm thành công của Công ty cổ phần tập đoàn 911 với doanh thu cả năm tăng hơn 785,94 tỷ đồng chủ yếu do thực hiện hai đơn hàng lớn cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC (698,13 tỷ đồng) và Xekong Power Plant Company Limited (8.408.222 usd).

Với những kết quả đã đạt được, Công ty cổ phần tập đoàn 911 đã có thêm những nền tảng vững chắc cho các kế hoạch phát triển hơn nữa trong năm 2023.

Trên đây là giải trình nguyên nhân chính dẫn đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước trên BCTC của Công ty Cổ phần tập đoàn 911.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**


LƯU ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong năm là: 240.000.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban	
Bà Phan Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

**Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT**



Lưu Đình Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 161/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 22/03/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính

thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726 -2023 -133-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		948.111.572.890	246.291.520.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.010.097.988	11.750.770.301
111	1. Tiền		34.547.097.988	11.586.770.301
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.463.000.000	164.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		644.992.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	644.992.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.023.613.607	92.891.469.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.279.183.755	26.758.160.828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	4.751.563.570	64.836.354.368
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	992.866.282	1.296.954.430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	151.532.015.258	135.238.170.697
141	1. Hàng tồn kho		151.532.015.258	135.238.170.697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.553.846.037	6.411.110.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	822.923.820	227.326.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.730.922.217	6.183.784.042
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		189.511.383.848	144.101.003.949
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.864.512.125	1.962.028.517
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.864.512.125	1.962.028.517
220	II. Tài sản cố định		106.110.837.530	65.463.794.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	36.091.544.876	33.466.775.242
222	- Nguyên giá		71.060.530.259	66.873.127.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.968.985.383)	(33.406.352.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	24.487.075.729	31.943.356.528
225	- Nguyên giá		33.875.985.452	37.996.627.216
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.388.909.723)	(6.053.270.688)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45.532.216.925	53.662.500
228	- Nguyên giá		45.564.395.000	64.395.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.178.075)	(10.732.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.000.000.000	30.000.000.000
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	30.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	45.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	45.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		51.221.000.000	814.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	51.221.000.000	814.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		315.034.193	361.181.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	315.034.193	361.181.162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.137.622.956.738	390.392.524.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		833.978.418.828	180.687.590.700
310	I. Nợ ngắn hạn		823.279.413.092	169.720.445.093
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	725.690.153.548	29.365.377.356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.438.700.000	106.076.688.158
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.112.101.980	4.067.117.638
314	4. Phải trả người lao động		576.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	146.969.532	55.371.625
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	14.375.000.000	694.702.350
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	64.940.488.032	29.461.187.966
330	II. Nợ dài hạn		10.699.005.736	10.967.145.607
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	10.699.005.736	10.967.145.607
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		303.644.537.910	209.704.934.113
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	303.644.537.910	209.704.934.113
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	185.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.000.000.000	185.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.644.537.910	24.704.934.113
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.704.934.113	10.732.257.427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.939.603.797	13.972.676.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.137.622.956.738	390.392.524.813

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.325.467.400.368	539.524.918.376
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.325.467.400.368	539.524.918.376
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.229.407.736.396	498.709.479.124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		96.059.663.972	40.815.439.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.383.393.900	2.998.990.727
22	7. Chi phí tài chính	25	10.843.858.437	3.698.794.077
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.755.017.865	3.655.711.463
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	9.187.193.506	12.598.194.359
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	26.989.781.261	12.052.145.856
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		52.422.224.668	15.465.295.687
31	11. Thu nhập khác	27	2.382.041.661	4.138.454.628
32	12. Chi phí khác	28	5.008.300.236	1.562.064.750
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.626.258.575)	2.576.389.878
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		49.795.966.093	18.041.685.565
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.856.362.296	4.069.008.879
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.939.603.797	13.972.676.686
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.636,87	883,34

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	49.795.966.093	18.041.685.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản	22.624.510.497	17.427.861.073
02	- Khấu hao tài sản cố định	15.164.045.960	16.728.057.723
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.441.210.025	(2.170.063.120)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(735.763.353)	(785.844.993)
06	- Chi phí lãi vay	5.755.017.865	3.655.711.463
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	72.420.476.590	35.469.546.638
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(12.581.765.764)	(73.552.050.383)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(16.293.844.561)	(44.734.441.267)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	602.389.934.652	64.579.201.286
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(549.450.653)	28.512.531
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.755.017.865)	(3.732.054.724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.918.984.940)	(2.027.545.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	635.711.347.459	(23.968.831.844)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(15.446.943.319)	(57.192.432.679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	11.447.000.000	15.758.022.727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(695.399.000.000)	(814.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	735.763.353	785.844.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(698.663.179.967)	(41.462.564.959)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	55.000.000.000	82.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	199.944.448.293	82.479.232.426
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(151.851.102.907)	(90.767.574.486)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(12.882.185.191)	(12.700.548.590)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	90.211.160.195	61.011.109.350
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	27.259.327.687	(4.420.287.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.750.770.301	16.171.057.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	39.010.097.988	11.750.770.301

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng *(hai trăm bốn mươi tỷ đồng)*.

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm là: 50 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.220.056.011	1.662.033.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.327.041.977	9.924.736.651
Các khoản tương đương tiền	4.463.000.000	164.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	4.463.000.000	164.000.000
Cộng	39.010.097.988	11.750.770.301

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 3% - 5%/năm, trả lãi cuối kỳ. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	644.992.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	644.992.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	51.221.000.000	-	814.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	51.221.000.000	-	814.000.000	-
Cộng	696.213.000.000	-	814.000.000	-

(1a) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, số tiền gửi 644.532.000.000 đồng, lãi suất 5,3 - 7,5%/năm, trả lãi cuối kỳ. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

(1b) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền gửi 460.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, trả lãi cuối kỳ. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, lãi suất từ 5,4%/năm, trả lãi cuối kỳ. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	101.279.183.755	26.758.160.828
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	73.709.839.235	
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	9.950.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	4.560.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco	3.335.000.000	
Công ty CP Hạo Phương	1.840.000.000	
Công ty CP Thiết bị 365		10.156.189.147
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		6.250.000.000
Các đối tượng khác	7.884.344.520	10.351.971.681
b. Dài hạn	-	-
Cộng	101.279.183.755	26.758.160.828

c. Số dư các bên liên quan

10.325.506.530

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	4.751.563.570		64.836.354.368	
LONKING (FUJIAN) INTERNATIONAL TRADE CO., LTD	4.099.791.570			
Z-TON GROUP CORP			4.988.890.085	
GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD			9.689.743.285	
Công ty CP Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát			7.696.074.000	
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)			7.936.662.947	
Công ty CP Zoom Việt Nam			7.176.600.000	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh			5.146.190.000	
Các đối tượng khác	651.772.000		22.202.194.051	
b. Dài hạn	-		-	
Cộng	4.751.563.570		64.836.354.368	
c. Số dư các bên liên quan	-		20.018.864.000	

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	992.866.282	-	1.296.954.430	-
Tạm ứng	-	-	370.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	346.580.000	-	-	-
Phải thu khác	646.286.282	-	926.954.430	-
b. Dài hạn	1.864.512.125	-	1.962.028.517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1.864.512.125	-	1.962.028.517	-
Cộng	2.857.378.407	-	3.258.982.947	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.243.910.632	-	1.364.437.060	-
Công cụ, dụng cụ	185.185.185	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	6.308.888.000	-	2.998.877.647	-
Hàng hoá	143.794.031.441	-	130.874.855.990	-
Cộng	151.532.015.258	-	135.238.170.697	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)***10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)***11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)***12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư***(Được trình bày chi tiết tại trang số 35)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm mới tài sản cố định (*)		45.500.000.000
Cộng	-	45.500.000.000

(*): Số dư đầu năm là Quyền sử dụng đất của 02 thửa đất:

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 34, diện tích là 199 m². Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD491146 ngày 05/01/2022

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 34, diện tích là 4.046 m². Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất DD491147 ngày 05/01/2022
Mục đích: Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng kho bãi khu vực Miền Nam, xây dựng Nhà máy sản xuất cầu gấn trên xe ô tô tải.

Trong năm, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý và ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ vô hình.

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	822.923.820	227.326.198
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	822.923.820	227.326.198
b. Dài hạn	315.034.193	361.181.162
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	315.034.193	361.181.162
Cộng	1.137.958.013	588.507.360

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	725.690.153.548	725.690.153.548	29.365.377.356	29.365.377.356
KCP Heavy Industries Co., Ltd		-	10.106.115.600	10.106.115.600
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	670.151.504.109	670.151.504.109	-	-
SHAANITONLY HEAVY INDUSTRIES	36.033.300.600	36.033.300.600	-	-
Công ty TNHH XNK Đông Dương		-	17.505.000.000	17.505.000.000
Công ty TNHH TM và XNK Bình Phát Việt Nam	5.464.600.000	5.464.600.000		-
Các đối tượng khác	14.040.748.839	14.040.748.839	1.754.261.756	1.754.261.756
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	725.690.153.548	725.690.153.548	29.365.377.356	29.365.377.356

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.438.700.000	106.076.688.158
Công ty TNHH MTV TM - DV - Vận tải Nguyễn Trình	2.150.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Việt Đức Anh	2.000.000.000	
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)		95.243.908.155
Công ty CP Điện gió Trường Thành Trà Vinh		1.845.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Sơn	46.700.000	1.800.000.000
Công ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa		1.420.000.000
Các đối tượng khác	1.242.000.000	5.767.780.003
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.438.700.000	106.076.688.158

c. Số dư các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

116.600.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm/giảm khác	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	276.399.650	147.153.415.767	55.783.889.346	90.287.926.078	1.357.999.993
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.731.891.161	10.856.362.296	3.918.984.940		10.669.268.517
Thuế Thu nhập cá nhân	58.826.827	142.981.211	67.764.331	49.210.237	84.833.470
Các loại thuế khác	-	3.500.000	3.500.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	957.420.000	957.420.000		-
Cộng	4.067.117.638	159.113.679.274	60.731.558.617	90.337.136.315	12.112.101.980

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	146.969.532	55.371.625
- Chi phí lãi vay	146.969.532	55.371.625
b. Dài hạn	-	-
Cộng	146.969.532	55.371.625

19. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	14.375.000.000	694.702.350
Bảo hiểm xã hội	-	84.702.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.375.000.000	610.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.375.000.000	694.702.350

20. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 36 đến trang số 44)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	-	10.732.257.427	113.732.257.427
- Tăng vốn năm trước	82.000.000.000			82.000.000.000
- Lãi trong năm trước			13.972.676.686	13.972.676.686
Số dư đầu năm nay	185.000.000.000	-	24.704.934.113	209.704.934.113
- Tăng trong năm	55.000.000.000			55.000.000.000
- Lãi trong năm			38.939.603.797	38.939.603.797
Số dư cuối năm	240.000.000.000	-	63.644.537.910	303.644.537.910

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50.000.000.000	20,83%	50.000.000.000	27,03%
- Các cổ đông khác	190.000.000.000	79,17%	135.000.000.000	72,97%
Cộng	240.000.000.000	100,00%	185.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	55.000.000.000	82.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	18.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.318.633.246.629	519.196.050.983
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.834.153.739	20.328.867.393
Cộng	1.325.467.400.368	539.524.918.376

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	1.222.950.542.965	479.853.755.383
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	6.457.193.431	18.855.723.741
Cộng	1.229.407.736.396	498.709.479.124

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	735.763.353	785.844.993
- Chênh lệch tỷ giá	2.647.630.547	2.213.145.734
Cộng	3.383.393.900	2.998.990.727

25. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	5.755.017.865	3.655.711.463
- Chênh lệch tỷ giá	5.088.840.572	43.082.614
Cộng	10.843.858.437	3.698.794.077

26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	9.187.193.506	12.598.194.359
- Chi phí nguyên, vật liệu	918.158.370	5.596.460.113
- Chi phí nhân công	3.021.782.000	2.459.238.636
- Chi phí khấu hao	395.489.112	164.430.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.389.692.765	4.034.285.443
- Chi phí khác bằng tiền	462.071.259	343.779.487
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.989.781.261	12.052.145.856
- Chi phí nguyên, vật liệu	611.006.886	4.575.634.653
- Chi phí nhân công	5.628.133.459	3.402.324.782
- Chi phí khấu hao	1.816.203.511	1.870.572.472
- Thuế, phí, lệ phí	6.724.933.364	1.962.515.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.109.654.394	232.982.499
- Chi phí khác bằng tiền	99.849.647	8.115.807
Cộng	36.176.974.767	24.650.340.215

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Năm nay VND	Năm trước VND
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	2.381.706.359	4.130.944.982
- Thu nhập khác	335.302	7.509.646
Cộng	2.382.041.661	4.138.454.628
28. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	82.784.146	695.558.586
- Chi phí khấu hao không phù hợp với doanh thu	4.325.516.090	
- Giá vốn của tài sản thanh lý		860.920.253
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	350.000.000	
- Chi phí phạt do chậm bàn giao hàng hóa	250.000.000	
- Chi phí khác		5.585.911
Cộng	5.008.300.236	1.562.064.750
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	49.795.966.093	18.041.685.565
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.550.376.494	701.144.497
Các khoản điều chỉnh tăng	4.839.962.198	701.144.497
- Chi phí không hợp lệ	4.758.300.236	701.144.497
- Chênh lệch tỷ giá	81.661.962	
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.289.585.704)	-
- Chênh lệch tỷ giá	(1.289.585.704)	
Lợi nhuận chịu thuế	53.346.342.587	18.742.830.062
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.669.268.517	3.748.566.012
Thuế TNDN truy thu	187.093.779	320.442.867
Thuế TNDN phải nộp	10.856.362.296	4.069.008.879
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.939.603.797	13.972.676.686
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.939.603.797	13.972.676.686
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.789.041	15.818.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.636,87	883,34

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2021, 2022. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là 39.010.097.988 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 4.463.000.000 đồng.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.010.097.988		11.750.770.301	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.136.562.162	-	30.017.143.775	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	644.992.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	51.221.000.000	-	814.000.000	-
Cộng	839.359.660.150	-	42.581.914.076	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			75.639.493.768	40.428.333.573
Phải trả người bán, phải trả khác			740.065.153.548	30.060.079.706
Chi phí phải trả			146.969.532	55.371.625
Cộng			815.851.616.848	70.543.784.904

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.010.097.988			39.010.097.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.272.050.037	1.864.512.125		104.136.562.162
Đầu tư ngắn hạn	644.992.000.000			644.992.000.000
Đầu tư dài hạn		51.221.000.000		51.221.000.000
Cộng	786.274.148.025	53.085.512.125	-	839.359.660.150
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.750.770.301			11.750.770.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.055.115.258	1.962.028.517		30.017.143.775
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		814.000.000		814.000.000
Cộng	39.805.885.559	2.776.028.517	-	42.581.914.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	64.940.488.032	10.699.005.736		75.639.493.768
Phải trả người bán, phải trả khác	740.065.153.548	-		740.065.153.548
Chi phí phải trả	146.969.532	-		146.969.532
Cộng	805.152.611.112	10.699.005.736	-	815.851.616.848
Số đầu năm				
Vay và nợ	29.461.187.966	10.967.145.607		40.428.333.573
Phải trả người bán, phải trả khác	30.060.079.706	-		30.060.079.706
Chi phí phải trả	55.371.625	-		55.371.625
Cộng	59.576.639.297	10.967.145.607	-	70.543.784.904

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.318.633.246.629	6.834.153.739		1.325.467.400.368
Chi phí bộ phận	1.222.950.542.965	6.457.193.431		1.229.407.736.396
Kết quả kinh doanh bộ phận	95.682.703.664	376.960.308		96.059.663.972
Các CP không phân bổ theo bộ phận				36.176.974.767
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				59.882.689.205
Doanh thu hoạt động tài chính				3.383.393.900
Chi phí tài chính				10.843.858.437
Thu nhập khác				2.382.041.661
Chi phí khác				5.008.300.236
Thuế TNDN hiện hành				10.856.362.296
Lợi nhuận sau thuế				38.939.603.797

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh), là em trai ông Lưu Đình Tuấn
Công ty CP Thiết bị 365	Bà Phan Thị Hà (Giám đốc Công ty CP Thiết bị 365), là thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Tập đoàn 911 đến hết ngày 20/06/2022.
Công ty CP Zoom Việt Nam	Ông Lê Xuân Hoàng (Giám đốc Công ty CP Zoom Việt Nam), là chồng bà Nguyễn Thị Thơm.
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	Bà Nguyễn Thị Thơ (Giám đốc Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát), là em gái bà Nguyễn Thị Thơm.

b. Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

**Phát sinh trong năm
VND**

Thu tiền hàng	
Công ty CP Thiết bị 365	10.156.189.147
Mua hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	14.224.432.960
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	19.972.800.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.816.000.000
Thanh toán tiền hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	7.042.432.960
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	12.276.726.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	669.810.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đình Tuấn	459.911.000
Ông Vũ Đức Đạt	311.912.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	182.029.000
Ông Phạm Đình Thoan	293.445.000
Ông Nguyễn Đức Hải	408.681.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	177.396.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c. Số dư với các bên liên quan**Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND****Phải thu khách hàng**

Công ty CP Thiết bị 365

10.156.189.147

Trả trước cho người bán

Công ty CP Zoom Việt Nam

7.176.600.000

Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát

7.696.074.000

Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh

5.146.190.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu


Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.109.857.727	46.807.008.897	18.172.074.182	361.927.273	422.259.273	66.873.127.352
Số tăng trong năm	323.022.663	8.056.885.690	9.919.434.545	62.927.727	-	18.362.270.625
- <i>Mua trong năm</i>	323.022.663	8.056.885.690	9.919.434.545	62.927.727	-	18.362.270.625
Số giảm trong năm	-	12.514.505.900	1.660.361.818	-	-	14.174.867.718
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	12.514.505.900	1.660.361.818	-	-	14.174.867.718
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.432.880.390	42.349.388.687	26.431.146.909	424.855.000	422.259.273	71.060.530.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	901.693.632	20.789.260.258	11.016.340.171	323.440.976	375.617.073	33.406.352.110
Số tăng trong năm	110.686.407	6.032.659.618	2.158.360.825	19.650.202	46.642.200	8.367.999.252
- <i>Khấu hao trong năm</i>	110.686.407	6.032.659.618	2.158.360.825	19.650.202	46.642.200	8.367.999.252
Số giảm trong năm	-	5.228.922.453	1.576.443.526	-	-	6.805.365.979
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	5.228.922.453	1.576.443.526	-	-	6.805.365.979
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.012.380.039	21.592.997.423	11.598.257.470	343.091.178	422.259.273	34.968.985.383
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	208.164.095	26.017.748.639	7.155.734.011	38.486.297	46.642.200	33.466.775.242
Tại ngày cuối năm	420.500.351	20.756.391.264	14.832.889.439	81.763.822	-	36.091.544.876

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 11.014.361.882 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022: 18.766.451.321 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		37.996.627.216				37.996.627.216
- Thuê tài chính trong năm		8.982.080.000				8.982.080.000
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		(13.102.721.764)				(13.102.721.764)
- Phân loại lại TSCĐ thuế tài chính						-
Số cuối năm	-	33.875.985.452	-	-	-	33.875.985.452
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		6.053.270.688				6.053.270.688
- Khấu hao trong năm		6.774.601.133				6.774.601.133
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		(3.438.962.098)				(3.438.962.098)
- Phân loại lại TSCĐ thuế tài chính						-
Số cuối năm	-	9.388.909.723	-	-	-	9.388.909.723
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	31.943.356.528	-	-	-	31.943.356.528
Tại ngày cuối năm	-	24.487.075.729	-	-	-	24.487.075.729

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		64.395.000			64.395.000
Số tăng trong năm	45.500.000.000	-	-	-	45.500.000.000
- <i>Tăng trong năm</i>	45.500.000.000				45.500.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.500.000.000	64.395.000	-	-	45.564.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		10.732.500			10.732.500
Số tăng trong năm	-	21.445.575	-	-	21.445.575
- <i>Khấu hao trong năm</i>		21.445.575			21.445.575
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	32.178.075	-	-	32.178.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	53.662.500	-	-	53.662.500
Tại ngày cuối năm	45.500.000.000	32.216.925	-	-	45.532.216.925

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 45.500.000.000 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá					
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	
Giá trị còn lại					
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	

(*): Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 934960, địa chỉ tại Căn hộ A9 lô BT04 khu Đô thị mới Việt Hưng, Phường Giang Biên, TP. Hà Nội. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2022 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

20. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	64.940.488.032	64.940.488.032	195.858.186.231	160.378.886.165	29.461.187.966	29.461.187.966
Vay ngắn hạn	52.675.250.094	52.675.250.094	183.592.948.293	146.835.464.999	15.917.766.800	15.917.766.800
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (1)	20.692.085.280	20.692.085.280	46.773.394.705	41.999.076.225	15.917.766.800	15.917.766.800
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	20.263.728.711	20.263.728.711	104.462.715.288	84.198.986.577	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sờ Giao dịch (3)	1.474.000.003	1.474.000.003	4.601.000.000	3.126.999.997	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh (4)	10.245.436.100	10.245.436.100	27.755.838.300	17.510.402.200	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.265.237.938	12.265.237.938	12.265.237.938	13.543.421.166	13.543.421.166	13.543.421.166
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (5)	3.423.052.691	3.423.052.691	3.423.052.691	6.535.191.209	6.535.191.209	6.535.191.209
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (6)	2.054.786.655	2.054.786.655	2.054.786.655	1.411.625.953	1.411.625.953	1.411.625.953
Ngân hàng Shinhan (7)	-	-	-	456.000.000	456.000.000	456.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	2.485.374.988	2.485.374.988	2.485.374.988	1.043.000.004	1.043.000.004	1.043.000.004
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (8)	3.987.429.000	3.987.429.000	3.987.429.000	4.097.604.000	4.097.604.000	4.097.604.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (9)	314.594.604	314.594.604	314.594.604	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ dài hạn	10.699.005.736	10.699.005.736	16.351.500.000	16.619.639.871	10.967.145.607	10.967.145.607
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (5)	1.644.635.767	1.644.635.767	4.104.000.000	4.721.497.540	2.262.133.307	2.262.133.307
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (6)	1.675.350.000	1.675.350.000	5.508.000.000	4.186.816.650	354.166.650	354.166.650
Ngân hàng Shinhan (7)	-	-	-	374.666.666	374.666.666	374.666.666
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (2)	3.947.864.578	3.947.864.578	5.769.500.000	2.864.635.406	1.042.999.984	1.042.999.984
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (8)	2.945.750.000	2.945.750.000	-	3.987.429.000	6.933.179.000	6.933.179.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (9)	485.405.391	485.405.391	970.000.000	484.594.609	-	-
Tổng cộng	75.639.493.768	75.639.493.768	212.209.686.231	176.998.526.036	40.428.333.573	40.428.333.573

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế
Thời hạn				Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 - 5 năm	14.693.827.452	1.811.642.261	12.882.185.191	1.643.187.322
Từ 5 năm trở lên				12.700.548.590

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

(1.1): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 151021-2240556-01-SME ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 03/12/2021
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định trong từng GNN
- Số dư tại 31/12/2022: 17.692.085.380 VNĐ

(1.2) Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 070422-2240556-01-SME/TC ngày 21/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 21/04/2022
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: 12%/năm
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 2.999.999.900 VNĐ

(2.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 110/2022/HDDTD/TTKD HKM ngày 23/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 120.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Thời hạn của mỗi khoản vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 20.263.728.711 VNĐ

(2.2): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.042.999.984 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.042.999.984 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Tập đoàn 911

(2.3) Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 208/2022/HĐTD/TTKD HKM ngày 14/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 896.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 821.333.332 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 224.000.004 VNĐ

(2.4) Hợp đồng cho vay số 244/2022/HĐTD/TTKD HKM ngày 30/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 4.214.250.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 3.950.859.375 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.053.562.500 VNĐ

(2.5) Hợp đồng cho vay số 248/2022/HĐTD/TTKD HKM ngày 04/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 659.250.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của Khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 618.046.875 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả: 164.812.500 VNĐ

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số SGD.44414.00878/2022/HĐTD ngày 30/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp tín dụng: được quy định theo từng GNN
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 23/03/2022
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ/Khé ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.474.000.003 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(4) Hợp đồng tín dụng số 30/2022/HĐHM/NH-PN/PGB-BN ngày 27/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: tối đa 50.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Thời hạn cấp tín dụng: theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn)
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 10.245.436.100 VNĐ

(5.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 18.0522/HĐCTTC-911 ngày 01/06/2022 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu HUYNDAI có giá 4.104.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 3.482.758.125 VNĐ
- Mục đích: Bơm bê tông
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 2.805.555.151 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.160.919.384 VNĐ

(5.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.060.799.991 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.060.799.991 VNĐ.

(5.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.201.333.316 VNĐ. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.201.333.316 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

(6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 416.666.655 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 416.666.655 VNĐ.

(6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C220863613 ngày 08/09/2022 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:

+ Cản trục bánh lốp hiệu XCMG có giá 1.500.000.000 VNĐ

+ Cản trục bánh lốp hiệu ZOOMLION có giá 1.500.000.000 VNĐ

+ Cản trục bánh lốp hiệu XCMG có giá 2.100.000.000 VNĐ

- Số tiền thuê: 3.723.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê

- Thời hạn thuê: 30 tháng

- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (4,83%)

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 3.313.470.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.638.120.000 VNĐ.

(8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.147/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cản trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu KOBELCC RK450

- Số tiền cho thuê: 1.095.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê

- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 365.000.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 365.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.148/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu SANY SYM5425JQZ
- Số tiền cho thuê: 1.535.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 735.510.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 383.760.000 VNĐ.

(8.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.149/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
- Số tiền cho thuê: 3.450.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.653.125.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 862.500.000 VNĐ.

(8.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H
- Số tiền cho thuê: 3.200.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.533.329.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 800.004.000 VNĐ.

(8.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.155/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
- Số tiền cho thuê: 3.430.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 1.552.500.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 810.000.000 VNĐ.

(8.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.156/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Komatsu LW250-5
- Số tiền cho thuê: 1.350.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 408.829.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 408.829.000 VNĐ.

(8.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.157/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato, model: CR-250
- Số tiền cho thuê: 1.470.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 31/12/2022: 684.886.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 357.336.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(9.1) Hợp đồng cho vay từng lần số VN122005968/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 08/06/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty

CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 470.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích vay: Mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh

- Lãi suất: được quy định trên từng Khế ước nhận nợ

- Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 381.081.079 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến trả là: 152.432.436 VNĐ

(9.2): Hợp đồng cho vay từng lần số VN122006980/2022/HĐCVTL/WBVN301 ngày 01/07/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty

CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 500.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích vay: Mua ô tô

- Lãi suất: Được quy định trên từng KUNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 418.918.916 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến trả là 162.162.168 VNĐ

